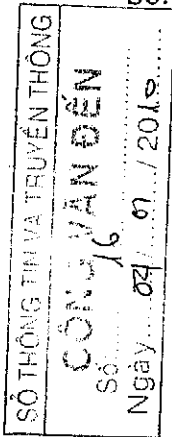


ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH SÓC TRĂNG  
Số: 49/2009/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Sóc Trăng, ngày 25 tháng 12 năm 2009



## QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định về mật độ và đơn giá bồi thường  
cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 116/2004/TT-BTC, ngày 07/12/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT, ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành theo Quyết định này Quy định về mật độ và đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế các quy định trước đây có nội dung trái với quyết định này.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở Ban tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh Sóc Trăng căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

#### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Công báo tỉnh;
- Lưu: NC, VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Thành Nghiệp





## **QUY ĐỊNH**

**Về mật độ và đơn giá bồi thường cây trồng, hoa màu  
trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng**

*(Ban hành theo Quyết định số: 49/2009/QĐ-UBND,  
ngày 25/12/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi áp dụng**

Quy định về mật độ, đơn giá bồi thường về cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh áp dụng đối với các trường hợp bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP, ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi chung là Nghị định số 197/2004/NĐ-CP).

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cộng đồng dân cư, cơ sở tôn giáo; hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài đang canh tác đất bị Nhà nước thu hồi và có đủ điều kiện để bồi thường cây trồng, hoa màu theo quy định của pháp luật.

### **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

#### **Điều 3. Nguyên tắc bồi thường**

1. Cây ăn trái, hoa màu, cây lấy gỗ (sau đây gọi chung là cây trồng) được xác định theo nhóm và phân loại A, B, C hiện có trên mặt đất tại thời điểm triển khai thống kê để lập dự toán bồi thường.

2. Cây trồng được phân nhóm, phân loại để bồi thường như sau:

a) Nhóm cây ăn trái:

- Loại A: Là những cây xanh tốt, gốc to, cho nhiều trái, chất lượng cao và ổn định; hoặc là những cây cảnh không thể di dời được.

- Loại B: Là những cây đang vào thời kỳ sinh trưởng chuẩn bị thu hoạch, xanh tốt, gốc nhỏ, năng suất và chất lượng trung bình; hoặc là những cây cảnh không thể di dời được.

- Loại C: Là những cây nhỏ mới trồng đang trong thời kỳ phát triển tốt hoặc cây chưa cho trái; hoặc là những cây lão, những cây cảnh mới trồng.

b) Nhóm cây lương thực, hoa màu:

- Cây lương thực hoặc hoa màu khác trồng trên đất trồng lúa mà khó xác định được năng suất, sản lượng thì được quy về cây trồng chính là cây lúa với năng suất 05 tấn/ha/vụ và giá lúa trung bình tại điểm để bồi thường.

- Hoa màu tại thời điểm thu hồi đất đang trồng loại cây nào thì xác định giá trị sản lượng trong một vụ để bồi thường cho cây trồng đó. Trường hợp trồng xen hoa màu, xác định diện tích và giá trị sản lượng cho từng loại, cộng lại để bồi thường.

c) Nhóm cây lấy gỗ:

- Đối với loại cây lấy gỗ từ nhóm 5 trở lên (như cây gỗ, thao lao, sao, dầu, bằng lăng, công, điệp, mù u, bồ đề, gòn, trướng cá, bình bát...):

+ Loại A: Có đường kính gốc từ 30cm - 40cm;

+ Loại B: Có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 30cm;

+ Loại C: Có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 15cm.

Trong đó đường kính gốc được xác định như sau: Tính từ mặt đất đến vị trí 1,3m là gốc chuẩn để đo.

Trường hợp gỗ chuẩn lớn hơn chuẩn loại A thì tùy theo đặc điểm cây mà Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng các cấp xem xét đề xuất, thông qua phương án bồi thường, trình Hội đồng thẩm định phương án đền bù tình xem xét, trình UBND tỉnh quyết định đối với từng trường hợp cụ thể.

d) Các loại cây khác:

- So đũa, bạch đàn:

+ Loại A: Có đường kính gốc trên 15cm;

+ Loại B: Có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 15cm;

+ Loại C: Có đường kính gốc từ 05 cm đến dưới 10cm.

- Tràm, đước:

+ Loại A: Có đường kính gốc trên 07cm;

+ Loại B: Có đường kính gốc từ 05cm đến dưới 07cm;

+ Loại C: Có đường kính gốc từ 02 cm đến dưới 05cm.

- Tre các loại:

+ Loại A: Có chiều cao trên 07m;

+ Loại B: Có chiều cao từ 05m đến dưới 07m;

+ Loại C: Có chiều cao dưới 05m.

- Trúc, nứa, lục bình, tầm vông:

+ Loại A: Có chiều cao trên 05m;

+ Loại B: Có chiều cao từ 02m đến dưới 05m;

+ Loại C: Có chiều cao dưới 02m.

- Lá dừa nước mọc thưa thì đếm gốc quy ra m<sup>2</sup>:

+ Loại A: Tươi tốt, tàn lá dài > 3,5m, số lượng 8 tàu/bụi;

+ Loại B: Tàn lá dài > 3m, có số lượng > 6 tàu/bụi

+ Loại C: Tàn lá dài > 2,5m, có số lượng > 4 tàu/bụi.

### 3. Quy định khác:

- Đối với cây trồng nhỏ không thể phân loại thì được tính bằng 50% đơn giá loại C.

- Những loại cây trồng, hoa màu khác không có trong bảng giá: Hội đồng đền bù giải phóng mặt bằng căn cứ vào đặc điểm cây, giống, nhóm cây để phân vào nhóm giá tương ứng.

- Hoa, cây cảnh trồng trong chậu: Không bồi thường.

- Cây tạp: Không bồi thường.

- Mọi trường hợp đầu tư canh tác, trồng cây trên đất sau khi công bố quy hoạch, sau khi có quyết định thu hồi đất hay quyết định bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng hoặc nằm ngoài danh mục tài sản theo Biên bản điều tra, kiểm kê đã được chủ hộ thống nhất thì không được bồi thường.

### Điều 4. Về khoảng cách, mật độ bình quân một số loại cây trồng:

| STT | Loại cây              | Khoảng cách bình quân (m) | Mật độ bình quân (cây /ha) |
|-----|-----------------------|---------------------------|----------------------------|
| 1   | Xoài, bưởi, nhãn, mít | 5 x 6                     | 333                        |
| 2   | Chanh, chuối          | 3 x 3                     | 1.111                      |
| 3   | Cam, quýt, măng cầu   | 3 x 4                     | 833                        |
| 4   | Vú sữa                | 8 x 8                     | 156                        |
| 5   | Sa bô chê, chôm chôm  | 6 x 8                     | 208                        |
| 6   | Ổi                    | 2,5 x 3                   | 1.333                      |
| 7   | Đu đủ                 | 2 x 2,5                   | 2.000                      |
| 8   | Mãng cụt              | 7 x 8                     | 178                        |
| 9   | Sầu riêng             | 8 x 10                    | 125                        |
| 10  | Táo, mận              | 4 x 6                     | 416                        |
| 11  | Dừa lùn               | 6 x 6                     | 278                        |
| 12  | Dừa cao               | 8 x 8                     | 156                        |

### Điều 5. Về đơn giá cây trồng, hoa màu và cây lấy gỗ

#### 1. Đơn giá cây trồng, hoa màu

| Số TT    | Loại cây           | ĐVT | Đơn giá bồi thường (đồng) |         |         |
|----------|--------------------|-----|---------------------------|---------|---------|
|          |                    |     | Loại A                    | Loại B  | Loại C  |
| <b>A</b> | <b>Cây ăn trái</b> |     |                           |         |         |
| 1        | Mãng cụt           | Cây | 900.000                   | 540.000 | 180.000 |

| Số TT | Loại cây   | ĐVT                 | Đơn giá bồi thường (đồng) |         |         |
|-------|------------|---------------------|---------------------------|---------|---------|
|       |            |                     | Loại A                    | Loại B  | Loại C  |
| 2     | Xoài       | Cây                 | 800.000                   | 480.000 | 160.000 |
| 3     | Sầu riêng  | Cây                 | 1.300.000                 | 780.000 | 260.000 |
| 4     | Bòn bon    | Cây                 | 300.000                   | 180.000 | 60.000  |
| 5     | Bưởi       | Cây                 | 400.000                   | 240.000 | 80.000  |
| 6     | Mít        | Cây                 | 300.000                   | 180.000 | 60.000  |
| 7     | Vú sữa     | Cây                 | 1.200.000                 | 720.000 | 240.000 |
| 8     | Cam        | Cây                 | 450.000                   | 270.000 | 90.000  |
| 9     | Quýt       | Cây                 | 400.000                   | 240.000 | 80.000  |
| 10    | Thốt nốt   | Cây                 | 150.000                   | 100.000 | 30.000  |
| 11    | Chôm chôm  | Cây                 | 450.000                   | 270.000 | 90.000  |
| 12    | Sa bô chê  | Cây                 | 600.000                   | 360.000 | 120.000 |
| 13    | Dừa        | Cây                 | 400.000                   | 240.000 | 80.000  |
| 14    | Nhãn       | Cây                 | 500.000                   | 300.000 | 100.000 |
| 15    | Chanh      | Cây                 | 200.000                   | 120.000 | 40.000  |
| 16    | Mãng cầu   | Cây                 | 150.000                   | 90.000  | 30.000  |
| 17    | Táo        | Cây                 | 200.000                   | 120.000 | 40.000  |
| 18    | Mận        | Cây                 | 200.000                   | 120.000 | 40.000  |
| 19    | Ổi         | Cây                 | 150.000                   | 90.000  | 30.000  |
| 20    | Cóc        | Cây                 | 100.000                   | 60.000  | 20.000  |
| 21    | Sa-ri      | Cây                 | 70.000                    | 50.000  | 20.000  |
| 22    | Hạnh       | Cây                 | 70.000                    | 50.000  | 20.000  |
| 23    | Me         | Cây                 | 100.000                   | 60.000  | 25.000  |
| 24    | Hồng nhung | Cây                 | 70.000                    | 50.000  | 14.000  |
| 25    | Ca cao     | cây                 | 100.000                   | 60.000  | 20.000  |
| 26    | Đu đủ      | Cây                 | 100.000                   | 60.000  | 20.000  |
| 27    | Nhào       | Cây                 | 15.000                    | 10.000  | 3.000   |
| 28    | Chuối      | Cây                 | 40.000                    | 25.000  | 15.000  |
| 29    | Điều       | Cây                 | 100.000                   | 60.000  | 20.000  |
| 30    | Đào        | Cây                 | 100.000                   | 60.000  | 20.000  |
| 31    | Lựu        | Cây                 | 50.000                    | 30.000  | 10.000  |
| 32    | Lý         | Cây                 | 50.000                    | 30.000  | 10.000  |
| 33    | Lê-ki-ma   | Cây                 | 100.000                   | 60.000  | 20.000  |
| 34    | Khế        | Cây                 | 80.000                    | 48.000  | 20.000  |
| 35    | Ổ-môi      | Cây                 | 100.000                   | 60.000  | 20.000  |
| 36    | Chùm ruột  | Cây                 | 80.000                    | 50.000  | 20.000  |
| 37    | Sung       | Cây                 | 50.000                    | 30.000  | 10.000  |
| 38    | Bình bát   | m <sup>2</sup> /bụi | 10.000                    | 6.000   | 2.000   |
| 39    | Bơ         | Cây                 | 150.000                   | 105.000 | 30.000  |
| 40    | Cà-na      | Cây                 | 80.000                    | 56.000  | 16.000  |
| 41    | Cà phê     | Cây                 | 100.000                   | 70.000  | 30.000  |
| 42    | Dâu        | Cây                 | 250.000                   | 175.000 | 50.000  |
| 43    | Hồng       | Cây                 | 300.000                   | 105.000 | 30.000  |
| 44    | Lê         | Cây                 | 70.000                    | 49.000  | 14.000  |

| Số TT    | Loại cây        | ĐVT            | Đơn giá bồi thường (đồng) |         |        |
|----------|-----------------|----------------|---------------------------|---------|--------|
|          |                 |                | Loại A                    | Loại B  | Loại C |
| 45       | Cam mật         | Cây            | 450.000                   | 270.000 | 90.000 |
| 46       | Thanh long      | nọc            | 80.000                    | 56.000  | 25.000 |
| 47       | Sảnh            | cây            | 200.000                   | 140.000 | 40.000 |
| <b>B</b> | <b>Cây khác</b> |                |                           |         |        |
| 1        | Tiêu            | cây            | 100.000                   | 60.000  | 20.000 |
| 2        | Trầu            | nọc            | 40.000                    | 24.000  | 8.000  |
| 3        | Cau             | cây            | 120.000                   | 72.000  | 24.000 |
| 4        | Đùng đình       | cây            | 10.000                    | 6.000   | 2.000  |
| 5        | Mía             | m <sup>2</sup> | 2.500                     | 1.500   | 500    |
| 6        | Điên điên       | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 7        | Lúa             | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 8        | Lá dứa nước     | m <sup>2</sup> | 5.000                     | 3.000   | 1.000  |
| 9        | Hoa, cây cảnh   | cây            | 32.000                    | 16.000  | 10.500 |
|          | Hoa (bụi)       | m <sup>2</sup> | 32.000                    | 16.000  | 10.500 |
| 10       | Lát (cói)       | m <sup>2</sup> | 1.200                     | 800     | 200    |
| 11       | Thuốc lá        | m <sup>2</sup> | 3.400                     | 2.400   | 600    |
| <b>C</b> | <b>Hoa màu</b>  |                |                           |         |        |
| 1        | Khóm            | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 2        | Khoai môn       | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 3        | Nghệ            | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 4        | Khoai lang      | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 5        | Bắp             | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 6        | Khoai mì        | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 7        | Các loại rau    | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 8        | Xà              | m <sup>2</sup> | 1.000                     | 600     | 200    |
| 9        | Gừng            | m <sup>2</sup> | 5.000                     | 3.000   | 1.000  |
| 10       | Hành            | m <sup>2</sup> | 5.000                     | 3.000   | 1.000  |
| 11       | Cà phê          | cây            | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 12       | Đậu bắp         | cây            | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 13       | Ớt              | cây            | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 14       | Dây thuốc cá    | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |
| 15       | Dưa hấu         | m <sup>2</sup> | 3.000                     | 1.800   | 600    |
| 16       | Bòn bòn         | m <sup>2</sup> | 3.000                     | 1.800   | 600    |
| 17       | Củ hành         | m <sup>2</sup> | 5.000                     | 3.000   | 1.000  |
| 18       | Tỏi             | m <sup>2</sup> | 5.000                     | 3.000   | 1.000  |
| 19       | Đậu các loại    | m <sup>2</sup> | 2.000                     | 1.200   | 400    |

## 2. Đơn giá cây lấy gỗ

| Số TT | Loại cây  | ĐVT | Đơn giá bồi thường (đồng) |        |        |
|-------|-----------|-----|---------------------------|--------|--------|
|       |           |     | Loại A                    | Loại B | Loại C |
| 1     | Bằng lăng | cây | 60.000                    | 24.000 | 9.000  |
| 2     | Còng      | cây | 60.000                    | 24.000 | 9.000  |
| 3     | Điệp      | cây | 60.000                    | 24.000 | 9.000  |

|    |              |                |        |        |        |
|----|--------------|----------------|--------|--------|--------|
| 4  | Son          | cây            | 60.000 | 24.000 | 9.000  |
| 5  | Quách        | cây            | 60.000 | 24.000 | 9.000  |
| 6  | Ván ngựa     | cây            | 60.000 | 24.000 | 9.000  |
| 7  | Cần thăng    | cây            | 60.000 | 24.000 | 9.000  |
| 8  | Gáo          | cây            | 60.000 | 24.000 | 9.000  |
| 9  | Bò đề        | cây            | 60.000 | 24.000 | 9.000  |
| 10 | Mù - u       | cây            | 30.000 | 10.000 | 2.000  |
| 11 | Bình linh    | cây            | 6.000  | 4.000  | 2.000  |
| 12 | Bân          | cây            | 30.000 | 10.000 | 2.000  |
| 13 | Trúng sáu    | cây            | 30.000 | 10.000 | 2.000  |
| 14 | Gòn          | cây            | 60.000 | 36.000 | 12.000 |
| 15 | Bàng         | cây            | 6.000  | 4.000  | 2.000  |
| 16 | Dương        | cây            | 60.000 | 36.000 | 12.000 |
| 17 | Trúng cá     | cây            | 6.000  | 4.000  | 2.000  |
| 18 | Trâm bầu     | cây            | 6.000  | 4.000  | 2.000  |
| 19 | So đũa       | cây            | 20.000 | 12.000 | 4.000  |
| 20 | Bạch đàn     | cây            | 30.000 | 18.000 | 6.000  |
| 21 | Me keo       | cây            | 15.000 | 9.000  | 3.000  |
| 22 | Tràm         | cây            | 20.000 | 12.000 | 4.000  |
| 23 | Đước         | cây            | 20.000 | 12.000 | 4.000  |
| 24 | Tre          | m <sup>2</sup> | 50.000 | 30.000 | 10.000 |
| 25 | Tầm vông     | m <sup>2</sup> | 10.000 | 6.000  | 2.000  |
| 26 | Trúc         | m <sup>2</sup> | 3.000  | 1.800  | 600    |
| 27 | Lục bình     | m <sup>2</sup> | 3.000  | 1.800  | 600    |
| 28 | Sao, dầu     | cây            | 80.000 | 40.000 | 20.000 |
| 29 | Thao lao, gỗ | cây            | 80.000 | 40.000 | 20.000 |

### 3. Đơn giá một số loại cây mới trồng đến dưới 3 tháng tuổi (cây giống)

| STT | Loại cây trồng      | ĐVT | Đơn giá (đồng) |
|-----|---------------------|-----|----------------|
| 1   | Xoài                | Cây | 20.000         |
| 2   | Bưởi                | Cây | 18.000         |
| 3   | Nhãn, ổi, chôm chôm | Cây | 12.000         |
| 4   | Mít                 | Cây | 14.000         |
| 5   | Chanh               | Cây | 17.000         |
| 6   | Cam                 | Cây | 12.000         |
| 7   | Quýt                | Cây | 13.000         |
| 8   | Vú sữa              | Cây | 10.000         |
| 9   | Sa bô chê           | Cây | 15.000         |
| 10  | Đu đủ, măng cầu     | Cây | 3.000          |
| 11  | Mãng cụt            | Cây | 22.000         |
| 12  | Sầu riêng           | Cây | 28.000         |



|    |          |     |        |
|----|----------|-----|--------|
| 13 | Táo, mận | Cây | 10.000 |
| 14 | Chuối    | Cây | 7.000  |
| 15 | Dừa      | Cây | 20.000 |

Đối với các loại cây trồng chưa có tên trong bảng đơn giá hỗ trợ cây giống này thì việc xác định đơn giá vận dụng theo các loại cây trồng cùng loại hoặc tương đương.

### **Chương III** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 6.**

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện Quy định này.

2. Khi đơn giá cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh có thay đổi hoặc phát sinh các loại cây trồng, hoa màu chưa có trong Bảng đơn giá này, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm báo cáo về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, xem xét và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Trần Thành Nghiệp**